

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội tháng 04/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/10/2013

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.026.778.489	5.262.828.935
II	Tiền gửi tại NHNN	5	381.526.003.751	1.270.483.206.753
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	9.222.765.883.055	9.346.447.470.232
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.784.231.104.189	3.280.532.251.366
2	Cho vay các TCTD khác		7.494.745.369.135	6.111.753.369.135
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(56.210.590.269)	(45.838.150.269)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	786.424.408.517	802.848.128.409
1	Chứng khoán kinh doanh		850.806.683.915	870.153.843.787
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(64.382.275.398)	(67.305.715.378)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	7	37.939.080.677.630	38.749.081.709.343
1	Cho vay		39.067.540.113.963	39.725.045.718.045
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.128.459.436.333)	(975.964.008.702)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	7.809.273.985.936	7.152.822.969.993
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.226.334.872.233	4.553.884.439.420
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.810.187.900.364	2.810.202.682.734
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(227.248.786.661)	(211.264.152.161)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.143.316.799.001	3.083.085.429.496
1	Đầu tư vào công ty con		552.500.000.000	552.500.000.000
2	Vốn góp liên doanh		1.500.000.000	1.500.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		2.619.584.297.717	2.558.700.068.717
4	Đầu tư dài hạn khác		(30.267.498.716)	(29.614.639.221)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		501.541.607.192	518.085.602.334
IX	Tài sản cố định	11	404.453.293.274	416.710.660.008
1	Tài sản cố định hữu hình		582.591.007.694	581.940.862.330
a	Nguyên giá TSCĐ		(178.137.714.420)	(165.230.202.322)
b	Hao mòn TSCĐ		822.893.484	858.537.456
2	Tài sản cố định thuê tài chính		1.093.081.819	1.093.081.819
a	Nguyên giá TSCĐ		(270.188.335)	(234.544.363)
b	Hao mòn TSCĐ		96.265.420.434	100.516.404.870
3	Tài sản cố định vô hình	12	119.793.737.487	119.805.852.487
a	Nguyên giá TSCĐ		(23.528.317.053)	(19.289.447.617)
b	Hao mòn TSCĐ		27.568.206.104.890	27.242.748.643.297
X	Tài sản Có khác	13	10.668.580.902.014	11.075.524.322.019
1	Các khoản phải thu		4.003.478.082.980	3.382.365.653.962
2	Các khoản lãi, phí phải thu		38.308.906.250	38.308.906.250
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		13.658.355.204.578	13.553.066.003.627
4	Tài sản Có khác	14	11.765.877.302	12.227.223.248
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(800.516.990.932)	(806.516.242.561)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			87.360.162.248.461	88.170.865.988.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	103.677.070.655
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	23.546.148.057.622	23.975.510.903.073
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.567.799.361.634	10.339.940.207.086
2	Vay các TCTD khác		13.978.348.695.988	13.635.570.695.987
III	Tiền gửi của khách hàng	17	25.581.540.503.102	25.035.062.349.833
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	25.453.000.000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	7.587.296.631.261	8.926.099.441.959
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	946.841.497.994	30.082.800
VII	Các khoản nợ khác	20	22.592.144.092.812	23.018.516.312.590
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.120.044.214.194	1.120.703.970.020
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		21.445.213.108.807	21.874.481.065.578
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		26.886.769.811	23.331.276.993
4	Dự phòng rủi ro khác		80.253.970.782.791	81.084.349.160.910
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			6.660.510.366.443	6.644.162.320.566
VIII	Vốn và các quỹ	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
1	Vốn của TCTD		6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		55.604.184.999	55.604.184.999
b	Vốn đầu tư XDCB		554.040.703.098	559.117.819.631
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.819.499.309	-
2	Quỹ của TCTD		-	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		46.045.979.037	29.440.315.936
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	445.681.099.227	442.354.507.314
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	87.360.162.248.461	88.170.865.988.791
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			87.360.162.248.461	88.170.865.988.791

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		3.277.437.672.094	2.791.312.455.781
1	Bảo lãnh vay vốn		3.277.437.672.094	2.791.312.455.781
2	Bảo lãnh khác	23	1.180.656.182.405	1.181.968.303.724
II	Các cam kết đưa ra		1.180.656.182.405	1.181.968.303.724
1	Cam kết khác	24	-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chiện Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

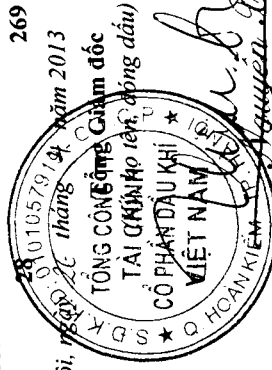
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Năm trước VND	Năm trước VND
		Năm nay VND	Năm nay VND		
I Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	956.388.313.845	1.686.897.891.080	956.388.313.845	1.686.897.891.080
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	1.098.310.796.556 (141.922.482.711)	1.979.601.276.868 (292.703.385.788)	1.098.310.796.556 (141.922.482.711)	1.979.601.276.868 (292.703.385.788)
I Thu nhập lãi thuần		33.585.715.579	34.888.534.136	33.585.715.579	34.888.534.136
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.587.717.072	10.143.074.900	8.587.717.072	10.143.074.900
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		24.997.998.507	24.745.459.236	24.997.998.507	24.745.459.236
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	(8.491.743.521)	(4.348.548.826)	(8.491.743.521)	(4.348.548.826)
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28				
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	29	353.196.514	(140.359.014.932)	353.196.514	(140.359.014.932)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	30	467.031.787.953	843.396.412.002	467.031.787.953	843.396.412.002
6 Chi phí hoạt động khác		24.023.238.438	50.254.500.345	24.023.238.438	50.254.500.345
V Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		443.008.549.515	793.141.911.657	443.008.549.515	793.141.911.657
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		15.668.352.200	13.644.834.409	15.668.352.200	13.644.834.409
VII Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
VII Chi phí hoạt động	31	146.576.177.556	161.749.844.609	146.576.177.556	161.749.844.609
VIII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		187.037.692.948	232.371.411.147	187.037.692.948	232.371.411.147
XI Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		166.438.664.938	34.198.594.962	166.438.664.938	34.198.594.962
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		20.599.028.010	198.172.816.186	20.599.028.010	198.172.816.186
X Tổng lợi nhuận trước thuế		638.782.361	39.817.853.716	638.782.361	39.817.853.716
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		27.990.634	(5.181.944.445)	27.990.634	(5.181.944.445)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		666.772.995	34.635.909.272	666.772.995	34.635.909.272
XI Chi phí thuế TNDN		19.932.255.015	163.536.906.914	19.932.255.015	163.536.906.914
XII Lợi nhuận sau thuế		3.326.591.914	2.431.818.758	3.326.591.914	2.431.818.758
XIII Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.605.663.101	161.105.088.157	16.605.663.101	161.105.088.157
XIV Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	28	269	28	269

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	335.275.884.827	580.440.515.328
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.098.970.552.382)	(1.367.011.025.600)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24.997.998.507	11.467.322.300
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.922.647.513	(144.707.563.758)
5	Thu nhập khác	436.539.046.897	560.275.399.239
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	470.250.989	3.587.692.678
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(134.051.793.351)	(136.715.530.808)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.086.187.459)	-
		(431.902.704.458)	(492.663.190.621)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	981.158.000.000	(1.670.981.679.566)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(653.088.490.571)	(1.600.787.460.052)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	657.505.604.082	(2.720.692.705.766)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(15.304.489)	(1.370.000.000)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	306.473.718.363	(795.602.575.347)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(103.677.070.655)	(385.263.569.311)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(429.362.845.451)	(4.991.244.014.003)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	546.478.153.269	6.112.444.857.451
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	946.811.415.194	(2.000.000)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.338.802.810.698)	736.583.359.806
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(25.453.000.000)	274.450.000
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(213.591.231.162)	2.722.772.314.770
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(5.077.116.533)	(2.788.083.904)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	237.456.316.891	3.089.320.296.543

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(602.386.392) (3.659.184.772)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(60.887.289.000) (7.011.858.034)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	20.605.675 75.752.702.278
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	15.668.352.200 1.022.751.500
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.800.717.517) 66.104.410.972
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(210.000.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	(210.000.000.000) -
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.344.400.625) (3.023.215.885.571)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.150.071.287.053 9.631.691.029.633
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	6.608.475.144.062
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	3.131.726.886.428 6.608.475.144.062

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	8.026.778.489	5.262.828.935
Tiền gửi tại NHNN	381.526.003.751	1.270.483.206.753
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	2.742.174.104.189	1.874.325.251.366
Cộng	<u>3.131.726.886.428</u>	<u>3.150.071.287.053</u>

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác dưới 3 tháng bằng VNĐ và ngoại tệ

Ngày 26 tháng 4 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh theo qui định của pháp luật.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Luật số 47/2010/QH12 ban hành Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Tài chính không được huy động vốn từ cá nhân, nhưng được huy động vốn của các tổ chức tất cả các kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.239 người.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bào	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 19 Phạm Ngọc Thạch - Q3- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng - TP. Vũng Tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê - TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 152 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo - P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A - TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn - Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương - TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản cố khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/03/2013, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/03/2013.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2013, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chi tiêu “Các khoản nợ Chính phủ và NHNN” trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tín dụng

Dự phòng các khoản cho vay và các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay, cam kết tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản vay, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Dự phòng cho vay, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng các khoản phải thu khác

Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Tổng công ty ban hành quyết định số 5192/QĐ-TCĐK-HĐQT về việc “Ban hành Chính sách trích lập dự phòng các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC. Phạm vi áp dụng của quyết định này bao gồm: các khoản nhận UTĐT trả chậm, các khoản mua bán chứng khoán kỳ hạn, bán quyền bán chứng khoán, các khoản UTĐT và các khoản phải thu khác. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa trên Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	4 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	7.725.612.274	4.961.662.720
Tiền mặt bằng ngoại tệ	301.166.215	301.166.215
	<u>8.026.778.489</u>	<u>5.262.828.935</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	379.827.546.376	470.506.675.061
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	1.698.457.375	799.976.531.692
	<u>381.526.003.751</u>	<u>1.270.483.206.753</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	397.911.004.924	236.248.786.913
- Bằng VND	332.253.344.756	212.788.454.516
- Bằng ngoại tệ	65.657.660.168	23.460.332.397
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.386.320.099.265	3.044.283.464.453
- Bằng VND	386.576.099.265	263.745.464.453
- Bằng ngoại tệ	999.744.000.000	2.780.538.000.000
	<u>1.784.231.104.189</u>	<u>3.280.532.251.366</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	933.925.369.135	883.925.369.135
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	6.560.820.000.000	5.227.828.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(56.210.590.269)	(45.838.150.269)
	<u>7.438.534.778.866</u>	<u>6.065.915.218.866</u>

7. CHO VAY 7.1 CHO VAY

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.407.560.215.535	22.903.603.814.454
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	16.659.979.898.428	16.821.441.903.591
	<u>39.067.540.113.963</u>	<u>39.725.045.718.045</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.314.939.196.016	35.051.646.626.512
Nợ cần chú ý	2.702.163.529.590	2.748.882.917.834
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.032.893.050	522.357.525.232
Nợ nghi ngờ	596.883.964.038	398.270.666.014
Nợ có khả năng mất vốn	1.191.520.531.269	1.003.887.982.453
	<u>39.067.540.113.963</u>	<u>39.725.045.718.045</u>

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các hợp đồng cho vay cầm cố bằng cổ phiếu PVI, PVT với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	13.950.065.602.967	14.463.622.107.082
Nợ trung hạn	5.589.347.124.676	5.346.001.789.599
Nợ dài hạn	19.528.127.386.320	19.915.421.821.364
	<u>39.067.540.113.963</u>	<u>39.725.045.718.045</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	27.834.110.770.339	27.676.587.749.345
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	11.233.429.343.624	12.048.457.968.700
	<u>39.067.540.113.963</u>	<u>39.725.045.718.045</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Trong phần này, trình bày biến động cho các khoản mục:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng dự phòng nội bảng</u>
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2013	164.086.248.330	811.877.760.372	975.964.008.702
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(5.243.351.497)	157.754.083.617	152.510.732.120
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(15.304.489)	(15.304.489)
Số dư 31/03/2013	<u>158.842.896.833</u>	<u>969.616.539.500</u>	<u>1.128.459.436.333</u>

Trong quý I năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	550.000.000.000	550.000.000.000
Chứng khoán Chính phủ	550.000.000.000	550.000.000.000
Chứng khoán Vốn	236.424.408.517	252.848.128.409
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.644.432.675	4.585.341.385
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	298.162.251.240	315.568.502.402
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(64.382.275.398)	(67.305.715.378)
	<u>786.424.408.517</u>	<u>802.848.128.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	4.680.209.760.872	4.007.760.517.559
- Chứng khoán Chính phủ	3.140.209.760.872	2.467.760.517.559
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.540.000.000.000	1.540.000.000.000
Chứng khoán Vốn	546.125.111.361	546.123.921.861
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	767.752	767.752
- Do các TCKT trong nước phát hành	546.124.343.609	546.123.154.109
	5.226.334.872.233	4.553.884.439.420
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(227.248.786.661)	(211.264.152.161)
	4.999.086.085.572	4.342.620.287.259

Nguồn đầu tư Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn tự có	5.075.373.323.658	4.402.922.890.845
- Đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác đầu tư (*)	150.961.548.575	150.961.548.575
	5.226.334.872.233	4.553.884.439.420

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, phải trả lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	180.187.900.364	180.202.682.734
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	2.630.000.000.000	2.630.000.000.000
	2.810.187.900.364	2.810.202.682.734

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 GIÁ GỐC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/03/2013		
	Nguồn tự có	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	114.910.817.000	892.677.426.299	1.007.588.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	1.500.000.000		1.500.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	556.548.884.480	2.063.035.413.237	2.619.584.297.717
	672.959.701.480	2.973.212.839.536	3.646.172.541.016
	31/12/2012		
	Nguồn tự có	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	114.910.817.000	892.677.426.299	1.007.588.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	155.693.249.631	212.193.249.631
Các khoản đầu tư dài hạn khác	495.675.124.480	2.063.024.944.237	2.558.700.068.717
	667.085.941.480	3.128.895.620.167	3.795.981.561.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2 BIẾN ĐỘNG DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>Chứng khoán kinh doanh</u>	<u>Chứng khoán sẵn sàng để bán</u>	<u>Góp vốn, đầu tư dài hạn</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2013	67.305.715.378	211.264.152.161	29.614.639.221	308.184.506.760
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(2.923.439.980)	15.984.634.500	652.859.495	13.714.054.015
Số dư 31/03/2013	<u>64.382.275.398</u>	<u>227.248.786.661</u>	<u>30.267.498.716</u>	<u>321.898.560.775</u>

Chi phí dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Chi phí dự phòng giảm giá các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.3 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2013	Hoạt động chính
		phần sở hữu			
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cô Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,98%	99,98%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,78%	27,78%	194.088.243.299	- Mới giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 6, 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh (*)	168 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	360.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng (*)	99 C Phó Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	55,00%	55,00%	192.500.000.000	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng
				1.007.588.243.299	

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/7 thành viên) và Ban Kiểm soát (2/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital): tại ngày 31/03/2013, PVFC đang nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Hiện, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng giám đốc (2/2 thành viên) tại PVFC Capital.

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng là hai công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Biển Mỹ Khê. Tại ngày 31/03/2013, Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê có kế hoạch chuyển nhượng hai công ty này trong ngắn hạn. Do quyền kiểm soát là tạm thời, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và không hợp nhất báo cáo tài chính của hai công ty này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ngày 30/11/2010, Đại hội đồng Cổ đông Bất thường của Tổng Công ty đã có nghị quyết thông qua việc tiếp nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí làm công ty con của PVFC. Hiện, Tổng Công ty đang tiến hành xin phép Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.4 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2013	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần khoáng chất DMC (*)	Phú Yên	30,00%	30,00%	1.500.000.000	- Khai thác, chế biến khoáng sản
				1.500.000.000	

(*): Công ty Cổ phần khoáng chất DMC là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê.

10.5 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 Tổng công ty có góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát là Dự án Bất động sản tại 19A Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng công ty Thái Sơn làm chủ đầu tư. Tổng công ty đã phân loại sang nhà cửa, vật kiến trúc trong khoản mục tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.6 GIÁ TRỊ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 31/03/2013

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2013	214.172.453.126	42.348.263.908	311.522.029.636	13.898.115.660	581.940.862.330
Tăng trong kỳ	330.010.910	-	315.666.272	34.368.182	680.045.364
Điều chỉnh khác	-	-	(29.900.000)	-	(29.900.000)
Tại ngày 31/03/2013	<u>214.502.464.036</u>	<u>42.348.263.908</u>	<u>311.807.795.908</u>	<u>13.932.483.842</u>	<u>582.591.007.694</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2013	9.637.099.231	21.596.209.412	121.123.175.738	12.873.717.940	165.230.202.322
Tăng trong kỳ	1.114.492.288	1.118.288.189	10.611.190.272,00	93.441.349	12.937.412.098
Giảm trong kỳ	-	-	(29.900.000)	-	(29.900.000)
Tại ngày 31/03/2013	<u>10.751.591.519</u>	<u>22.714.497.601</u>	<u>131.704.466.010</u>	<u>12.967.159.289</u>	<u>178.137.714.420</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2013	<u>203.750.872.517</u>	<u>19.633.766.307</u>	<u>180.103.329.898</u>	<u>965.324.553</u>	<u>404.453.293.274</u>
Tại ngày 1/1/2013	<u>204.535.353.895</u>	<u>20.752.054.496</u>	<u>190.398.853.898</u>	<u>1.024.397.720</u>	<u>416.710.660.008</u>

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2013	24.061.895.100	95.743.957.387	300.000.000	119.805.852.487
Tăng trong kỳ	-	27.885.000	-	27.885.000
Giảm	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Tại ngày 31/03/2013	<u>24.061.895.100</u>	<u>95.731.842.387</u>	<u>300.000.000</u>	<u>119.793.737.487</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2013	701.160.980	18.588.286.637	148.064.516	19.289.447.617
Tăng trong năm	-	4.263.869.436	15.000.000	4.278.869.436
Giảm	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Tại ngày 31/03/2013	<u>701.160.980</u>	<u>22.812.156.073</u>	<u>163.064.516</u>	<u>23.528.317.053</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2013	<u>23.360.734.120</u>	<u>72.919.686.314</u>	<u>136.935.484</u>	<u>96.265.420.434</u>
Tại ngày 01/01/2013	<u>23.360.734.120</u>	<u>77.155.670.750</u>	<u>151.935.484</u>	<u>100.516.404.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	94.690.210.158	98.414.138.005
Các khoản phải thu bên ngoài	10.530.540.320.489	10.966.854.790.096
Các khoản phải thu nội bộ	43.350.371.367	10.255.393.918
	<u>10.668.580.902.014</u>	<u>11.075.524.322.019</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	1.499.526.250	699.526.250
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.760.552.142.467	2.832.323.111.491
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	40.693.176.750	105.642.317.254
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	2.944.907.717.599	3.127.123.678.368
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	19.627.082.068	35.807.963.974
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	758.070.857.413	758.486.916.613
Ứng trước (iv)	661.123.861.481	661.141.237.961
Phí trả chậm cho phần ứng trước	125.949.322.417	125.949.322.417
Đặt cọc quyền bán (v)	1.152.092.830.000	1.152.092.830.000
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	36.344.587.568	42.510.294.553
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	165.410.032.855	165.410.032.855
Phải thu Công ty Đầu tư phát triển giao thông vận tải Tracodi (vii)	214.071.637.055	214.071.637.055
Ứng tiền mua gom trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý	233.664.992.513	233.664.992.513
Thuế phải thu Nhà nước	63.647.844.649	63.355.993.434
Các khoản khác phải thu	1.302.884.709.403	1.398.574.935.358
	<u>10.530.540.320.489</u>	<u>10.966.854.790.096</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/03/2013 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (vii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

14 TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	13.318.138.344.976	13.302.908.159.255
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	2.357.507.288.600	2.375.547.796.381
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	372.762.885.000	372.762.885.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.609.488.171.376	1.626.217.477.874
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)	8.950.000.000.000	8.900.000.000.000
- Ủy thác đầu tư PVFC không chịu RR, không LSCĐ	28.380.000.000	28.380.000.000
Hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết (v)	78.445.187.429	95.545.663.526
Chi phí chờ phân bổ (vi)	137.097.155.296	142.146.733.849
Lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh	11.765.877.302	12.227.223.248
Khác	112.908.639.575	238.223.749
	<u>13.658.355.204.578</u>	<u>13.553.066.003.627</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng ủy thác được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho đối tác đầu tư chỉ định đầu tư vào trái phiếu với thời hạn là 12 tháng và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (v) Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại PSI trong đó nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro và lợi ích liên quan đến việc tăng giảm giá của chứng khoán. Công ty được hưởng mức lãi suất nhất định tùy theo các phụ lục hợp đồng và có quyền phong tỏa số lượng chứng khoán hợp tác. Nếu có dấu hiệu giảm giá, Công ty có quyền thực hiện bán chứng khoán hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp tiền vào tài khoản.
- (vi) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại các trụ sở chính và các chi nhánh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	Số dư 01/01/2013	Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro	Số dư 31/03/2013
Dự phòng rủi ro giảm giá UT danh mục đầu tư	106.904.639.642	(8.778.193.860)		98.126.445.782
Dự phòng rủi ro các khoản UTĐT trả chậm	297.563.940.928	-		297.563.940.928
Dự phòng rủi ro các khoản mua bán kỳ hạn	470.458.700	-		470.458.700
Dự phòng UTĐT LSCĐ	291.092.679.771	2.778.942.231		293.871.622.002
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	61.080.876.902	-		61.080.876.902
Dự phòng rủi ro các khoản TG, UTQLV tại TCTD khác	36.799.549.207			36.799.549.207
Dự phòng rủi ro khác tại PVFC	6.044.722.222	-		6.044.722.222
Dự phòng rủi ro cho HĐ ủy thác đầu tư tại PSI	6.559.375.189	-		6.559.375.189
Tổng cộng	806.516.242.561	(5.999.251.629)	-	800.516.990.932

Chi phí dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận vào Chi phí hoạt động – Thuyết minh số 31.

Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác được trình bày tại Thuyết minh số 30.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	9.567.799.361.634	10.339.940.207.086
- Bằng ngoại tệ		
	<u>9.567.799.361.634</u>	<u>10.339.940.207.086</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	13.871.618.000.001	13.526.132.360.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	106.730.695.987	109.438.335.987
	<u>13.978.348.695.988</u>	<u>13.635.570.695.987</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>23.546.148.057.622</u>	<u>23.975.510.903.073</u>

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	441.391.222.836	452.873.464.569
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	441.391.222.836	452.873.464.569
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	25.065.872.148.158	24.507.608.778.225
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.604.944.783.326	15.888.503.167.396
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.460.927.364.832	8.619.105.610.829
Tiền gửi ký quỹ	74.277.132.107	74.580.107.039
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	72.995.316.378	73.298.291.309
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.281.815.729	1.281.815.730
	<u>25.581.540.503.102</u>	<u>25.035.062.349.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác bằng VND	31.811.814.199	89.835.856.971
Vốn nhận tài trợ, ủy thác bằng ngoại tệ	7.555.484.817.062	8.836.263.584.988
	<u>7.587.296.631.261</u>	<u>8.926.099.441.959</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	946.839.415.194	28.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.082.800	2.082.800
	<u>946.841.497.994</u>	<u>30.082.800</u>

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.120.044.214.194	1.120.703.970.020
Các khoản phải trả nội bộ	16.717.071.895.736	16.840.319.563.126
Các khoản phải trả bên ngoài	4.710.379.594.113	5.003.161.788.254
Các tài sản Nợ khác	17.761.618.957	30.999.714.197
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	26.886.769.811	23.331.276.993
	<u>22.592.144.092.812</u>	<u>23.018.516.312.590</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	26.905.900.681	32.180.757.505
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	16.690.165.995.055	16.808.138.805.621
	<u>16.717.071.895.736</u>	<u>16.840.319.563.126</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	758.070.857.413	758.500.296.613
Vốn nhận ủy thác cho vay (ii)	2.944.907.718.640	3.127.123.679.201
Lãi dự trả ủy thác cho vay	17.721.069.667	32.619.202.290
Số dư bán kỳ hạn chứng từ có giá (iii)	75.000.000.000	75.000.000.000
Các khoản cổ tức, lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư và mở TK tại PSI	13.458.023.858	17.136.775.974
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng	43.076.454.151	43.811.584.901
Phải thu thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN	149.906.124.831	149.572.642.736
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (iv)	34.157.731.912	40.682.142.717
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (v)	40.909.485.355	40.909.485.355
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (vi)	223.371.429.544	126.276.836.297
Các khoản chờ thanh toán khác	409.800.698.743	591.529.142.171
	<u>4.710.379.594.113</u>	<u>5.003.161.788.254</u>

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Đây là số dư từ việc bán kỳ hạn chứng khoán (nợ, vốn) thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty, và cam kết mua lại trong một khoảng thời gian nhất định.
- (iv) Đây là số tiền PVFC ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác. Lỗ từ danh mục này được ghi nhận vào Chi phí hoạt động khác.
- (v) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (iii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.
- (vi) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại PSI để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch.

Tài sản Nợ khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	17.650.698.521	30.876.443.761
Tài sản khác	110.920.436	123.270.436
	<u>17.761.618.957</u>	<u>30.999.714.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2013	6.000.000.000.000	55.604.184.999	29.440.315.936
Tăng trong kỳ			16.605.663.101
Trả cổ tức			
Trích quỹ			
Tại ngày 31/03/2013	<u>6.000.000.000.000</u>	<u>55.604.184.999</u>	<u>46.045.979.037</u>

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Chênh lệch tỷ giá hối doái</u>	<u>Quỹ của TCTD</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2013	-	559.117.819.631	559.117.819.631
Tăng trong kỳ	4.819.499.309	-	4.819.499.309
Chi trong kỳ		(5.077.116.533)	(5.077.116.533)
Tại ngày 31/03/2013	<u>4.819.499.309</u>	<u>554.040.703.098</u>	<u>558.860.202.408</u>

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	<u>6.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>Quý I Năm 2013</u>	<u>Quý I Năm 2012</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	442.354.507.314	426.473.813.227
Vốn điều lệ		
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	3.326.591.913	2.431.818.758
(Giảm)/tăng khác		
Tại ngày cuối kỳ	<u>445.681.099.227</u>	<u>428.905.631.985</u>

23 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.850.796.990.504	2.353.545.539.564
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	204.207.462.501	214.261.375.725
Bảo lãnh dự thầu	26.104.279.620	13.249.199.800
Bảo lãnh khác	196.328.939.469	210.256.340.692
	<u>3.277.437.672.094</u>	<u>2.791.312.455.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

24 CAM KẾT

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	28.563.352.405	29.875.473.724
Cam kết khác	1.152.092.830.000	1.152.092.830.000
	<u>1.180.656.182.405</u>	<u>1.181.968.303.724</u>

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý I Năm 2013</u>	<u>Quý I Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	17.065.653.526	69.017.464.634
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	701.782.688.212	1.423.730.599.965
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	236.835.509.907	186.680.818.694
Thu từ ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác	-	6.640.416.667
Thu khác từ hoạt động tín dụng	704.462.200	828.591.120
Cộng	<u>956.388.313.845</u>	<u>1.686.897.891.080</u>

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý I Năm 2013</u>	<u>Quý I Năm 2012</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	767.908.313.129	1.635.891.533.011
Trả lãi tiền vay	301.037.422.279	197.851.863.637
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.594.283.690	93.182.511.069
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.770.777.458	52.675.369.151
Cộng	<u>1.098.310.796.556</u>	<u>1.979.601.276.868</u>

27 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý I Năm 2013</u>	<u>Quý I Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.038.136.059	9.489.948.184
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	4.559.679.936	19.883.053.067
Thu từ dịch vụ tư vấn	21.496.425.502	5.104.000.887
Thu khác	491.474.082	411.531.998
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.585.715.579	34.888.534.136
Chi về dịch vụ thanh toán	291.556.167	417.432.844
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	2.038.749.728	7.436.866.158
Chi về dịch vụ tư vấn	2.707.718.036	377.018.182
Chi khác	3.549.693.141	1.911.757.716
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	8.587.717.072	10.143.074.900
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>24.997.998.507</u>	<u>24.745.459.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

28 LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý I năm 2013</u>	<u>Quý I năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.561.618.766	13.282.735.672
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	769.618.766	8.896.780.672
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	792.000.000	4.385.955.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.053.362.287	17.631.284.498
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.250.458.715	93.184.498
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.802.903.572	17.538.100.000
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(8.491.743.521)	(4.348.548.826)

29 LÃI LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý I năm 2013</u>	<u>Quý I năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	16.468.779.131	2.188.630.372
Chi phí về mua bán chứng khoán	(3.054.388.097)	(142.547.645.304)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(13.061.194.520)	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	353.196.514	(140.359.014.932)

30 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý I Năm 2013</u>	<u>Quý I Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	75.094.508.535	92.907.452.788
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	7.069.541.666	103.538.173
Thu từ UTĐT chỉ định	333.836.085.504	408.374.997.617
Lợi tức từ uỷ thác quản lý danh mục đầu tư	33.525.906.735	-
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	-	103.809.946.481
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	143.336.420.221
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	5.999.251.629	85.942.399.519
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	470.250.989	-
Khác	11.036.242.895	8.921.657.203
Cộng	467.031.787.953	843.396.412.002

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý I năm 2013</u>	<u>Quý I năm 2012</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.275.935.489	1.379.579.676
Chi phí cho nhân viên	56.598.205.515	64.070.969.320
Chi về tài sản	34.635.816.174	37.454.056.369
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	53.413.349.883	48.216.047.431
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.000	23.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	652.859.495	10.629.168.813
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	-	-
Cộng	146.576.177.556	161.749.844.609

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2013</u>	<u>Quý I năm 2012</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.599.028.010	198.172.816.186
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần, trái tức miễn thuế	(15.668.352.200)	(36.719.480.514)
- Lỗ chịu thuế năm trước chuyển sang tại công ty mẹ	(49.083.375.288)	
- Ảnh hưởng của áp dụng kế toán VCSH đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	365.327.009	(7.984.577.027)
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất công ty con	1.882.679.386	(14.925.121.558)
- Khoản chênh lệch tạm thời không chịu thuế tại công ty con	111.962.532	20.727.777.778
Thu nhập chịu thuế	2.555.129.444	159.271.414.865
Thu nhập chịu thuế chuyển sang kỳ sau	(44.459.822.527)	
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	638.782.361	39.817.853.716
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.990.633	(5.181.944.445)

33 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	4.167.151.994.765	4.631.163.575.288
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	15.323.614.759.263	15.483.543.001.086
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	10.062.163.305.029	10.843.676.845.029
Vốn vay và nhận ủy thác; nhận tiền gửi	36.285.164.037.689	34.657.955.607.974
Lãi phải trả các bên liên quan	291.072.640.757	259.709.643.896
Lãi phải thu các bên liên quan	226.032.857.741	294.120.738.040
	<u>Quý I năm 2013</u>	<u>Quý I năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan (*)	441.523.659.505	734.342.639.447
Doanh thu lãi từ các bên liên quan (*)	171.437.067.128	235.025.510.531
Thu nhập của Ban Giám đốc	864.608.994	1.942.888.516
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	950.829.221	1.196.177.073
Thu nhập của Ban Kiểm soát	334.244.088	248.619.814

(*): Số liệu của Quý I năm 2012 được điều chỉnh lại với mục đích so sánh số liệu cùng kỳ, dựa trên cơ sở Nghị quyết của PVN về phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu chi phí liên quan đến chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty chưa hạch toán doanh thu từ lãi phải thu PV Power từ khoản cho vay của PVN qua PVFC và chưa ghi nhận chi phí lãi ủy thác phải trả PVN tương ứng trong quý I năm 2013. Sau khi có chỉ đạo chính thức bằng văn bản của Bộ Tài chính, PVN sẽ thông qua phương án xử lý hạch toán chính thức khoản ủy thác cho vay nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2013</u> VND	<u>Quý I năm 2012</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.605.663.101	161.105.088.157
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	269

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

STT CHỈ TIÊU	<u>Quý I Năm 2013</u>			
	<u>Miền Bắc</u> Triệu VNĐ	<u>Miền Trung</u> Triệu VNĐ	<u>Miền Nam</u> Triệu VNĐ	<u>Tổng Cộng</u> Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	683.957	116.670	155.761	956.388
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	916.662	65.450	116.199	1.098.311
I Thu nhập lãi thuần	(232.705)	51.221	39.561	(141.922)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	29.530	1.082	2.974	33.586
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	7.999	379	210	8.588
II Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21.531	702	2.764	24.998
III Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại	(8.492)	-	-	(8.492)
IV Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	353	-	-	353
5 Thu nhập từ hoạt động khác	454.513	10.182	2.337	467.032
6 Chi phí hoạt động khác	23.904	-	120	24.023
V Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	430.609	10.182	2.218	443.009
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15.668	-	-	15.668
VIII Chi phí hoạt động	99.746	15.113	31.718	146.576
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	127.220	46.992	12.826	187.038
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	122.019	37.149	7.271	166.439
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.201	9.844	5.554	20.599

36 BIẾN ĐỘNG NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ (31/03/2013)
Thuế giá trị gia tăng	(23.351.279.380)	208.143.820	460.617.515	(23.603.753.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.387.101.917)	666.772.995	1.086.187.459	(41.806.516.380)
Thuế thu nhập cá nhân	1.264.817.874	11.113.160.103	10.631.620.591	1.746.357.386
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	129.270.741	129.270.741	-
Thuế khác	117.569.992	185.973.574	287.476.146	16.067.420
Tổng cộng	(63.355.993.430)	12.326.321.233	12.618.172.452	(63.647.844.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(i) RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà PVFC đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Font office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng đầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

(ii) RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo qui định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt			8.027					8.027
Tiền gửi tại NHNN			381.526					381.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539	29.000	1.925.771	5.225.866	2.082.800			9.278.976
Chứng khoán kinh doanh (*)				850.807				850.807
Cho vay (*)	3.906.367	674.842	920.729	1.508.392	12.213.414	8.267.244	11.576.552	39.067.540
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	20.000	542.676	1.700.000	5.688.664	35.183	8.036.523
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				198	1.613	113.116	386.387	3.173.584
Tài sản cố định	772.592	128.334	1.268.760	2.974.572	6.535.547	11.083.454	5.605.465	28.368.723
Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản	4.744.498	832.175	4.525.041	11.102.512	22.533.373	28.326.062	17.603.588	89.667.248
Nợ phải trả								
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN								-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		-	3.527.562	6.128.367	6.849.444	6.244.441	796.334	23.546.148
Tiền gửi của khách hàng			8.993.298	11.196.291	5.237.771	91.978	62.201	25.581.541
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			30.918	589	3.190.579	4.365.052	158	7.587.297
Phát hành giấy tờ có giá			460.466	444.015	42.360	-		946.841
Các khoản nợ khác (*)		-	1.137.642	1.176.103	9.962.686	3.177.936	7.110.890	22.565.258
Tổng nợ phải trả	-	-	14.149.887	18.945.366	25.282.841	13.879.407	7.969.583	80.227.084
Mức chênh thanh khoản ròng	4.744.498	832.175	(9.624.847)	(7.842.854)	(2.749.468)	14.446.655	9.634.004	9.440.164

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(i) RỦI RO THỊ TRƯỜNG

RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của PVFC tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:

	Quá hạn	Chịu lãi							Tổng		
		Không chịu lãi		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND
Tài sản											
Tiền mặt		8.027									8.027
Tiền gửi tại NHNN			381.526								381.526
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	44.539	131.290	1.794.481	5.225.866	100	2.082.700					9.278.976
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.581.209		12.216.885	6.835.146	850.807	1.717.185	473.365	1.997.939	11.245.811		39.067.540
Cho vay (*)	50.000		20.000	-		200.000		5.688.664	35.183		8.036.523
Chứng khoán đầu tư (*)		542.676									3.173.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		3.173.584									501.541
Tài sản cố định	900.926		1.718.250	5.688.997	5.810.579	4.721.705		909.275	1.575.966		28.368.723
Tài sản Có khác (*)		7.043.026									
Tổng tài sản	5.576.673	11.400.145	16.131.142	18.600.816	7.727.864	8.777.770	8.595.878	12.856.960	89.667.248		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn	Chịu lãi						Tổng
		Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ phải trả								
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN								-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.685.559	9.267.683	7.626.730	2.961.735	4.441	-	23.546.148
Tiền gửi của khách hàng		8.996.265	11.195.970	2.620.991	2.702.100	20.436	45.778	25.581.541
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		24.964	2.780.575	416.630	4.365.128			7.587.297
Phát hành giấy tờ có giá	28.695	2.568.519	362.901	84.822	40.000			946.841
Các khoản nợ khác (*)		4.071.612	1.246.202	1.862.467	219.854	1.595.742	10.972.166	22.565.258
Tổng nợ phải trả	28.695	2.568.519	24.853.330	12.611.641	10.288.817	1.620.620	11.017.944	80.227.084
Mức chênh lệch cam với lãi	5.547.978	8.831.626	(6.252.514)	(4.883.777)	(1.511.047)	6.975.258	1.839.016	9.440.164
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		4.429.531	28.563					4.458.094
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5.547.978	13.261.157	(6.223.951)	(4.883.777)	(1.511.047)	6.975.258	1.839.016	13.898.258

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. PVFC được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Tổng công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Tổng công ty chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Tổng công ty theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:

	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	301		7.726	8.027
Tiền gửi tại NHNN	1.698		379.828	381.526
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7.624.223	1.994	1.652.759	9.278.977
Chứng khoán kinh doanh			850.807	850.807
Cho vay (*)	11.233.429		27.834.111	39.067.540
Chứng khoán đầu tư (*)			8.036.523	8.036.523
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			3.173.584	3.173.584
Giá trị TSCĐ			501.542	501.542
Tài sản Có khác (*)	3.173.824		25.194.898	28.368.723
Tổng tài sản	22.033.477	1.994	67.631.777	89.667.248
	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	106.730,70		23.439.417,36	23.546.148
Tiền gửi của khách hàng	8.462.209,18		17.216.371,32	25.581.541
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.555.485		31.812	7.587.297
Phát hành giấy tờ có giá	2		946.839	946.841
Các khoản nợ khác (*)	5.367.380	63.674	16.846.643	22.565.258
Tổng vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số			6.783.533	7.106.191
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21.491.807	63.674	65.264.617	87.333.276
Trạng thái tiền nội bảng	541.670	(61.680)	2.367.160	2.333.972
Trạng thái tiền ngoại bảng	568.094	80.326	3.809.673	4.458.094
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	1.109.764	18.646	6.176.834	6.792.066

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)



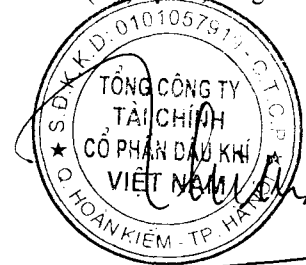
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiện

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo